

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KỲ ANH
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18 – 06 – 2019

V/v: Ly hôn, phân chia nghĩa vụ
trả nợ của vợ chồng khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Nhung

Ông Nguyễn Tiến Thị

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hoài Thanh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Lĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 06 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về ly hôn, phân chia nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim L

Sinh ngày: 19 – 01 – 1975; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

Bị đơn: Anh Trần Trung N

Sinh ngày: 22 – 05 – 1975; Địa chỉ cư trú: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị Z

Sinh ngày: 06 – 10 – 1963; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

2. Chị Trần Thị T

Sinh ngày: 23 – 08 – 1974; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

3. Bà Hồ Thị S

Sinh ngày: 08 – 11 – 1965; Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã X, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

4. Ông Trịnh Văn U' (tên gọi khác: Quy)

Sinh ngày: 10 – 10 – 1932; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

5. Bà Lê Thị B

Sinh ngày: 25 – 12 – 1967; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

6. Vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S

Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã X, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Bà Zinh có mặt, ông S vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và ủy quyền cho bà Zinh thay mặt tham gia tố tụng).

7. Bà Zê Thị Thanh X1

Sinh ngày: 12 – 09 – 1968; Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

8. Chị Trần Thị T1

Sinh ngày: 25 – 06 – 1979; Địa chỉ cư trú: thôn Hi, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

9. Chị Hoàng Thị H2

Sinh ngày: 30 – 08 – 1973; Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

10. Chị Trần Khánh V

Sinh ngày: 20 – 03 – 1974; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

11. Bà Nguyễn Thị Tú A

Sinh ngày: 10 – 06 – 1965; Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

12. Bà Hoàng Thị T4

Sinh ngày: 10 – 10 – 1959; Địa chỉ cư trú: thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

13. Chị Lê Thị Hoa L5

Sinh ngày: 10 – 12 – 1974; Địa chỉ cư trú: tổ 4, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

14. Bà Bùi Thị M

Sinh ngày: 20 – 03 – 1960; Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

15. Chị Trần Thị Hoa T7

Sinh ngày: 06 – 06 – 1981; Địa chỉ cư trú: xóm T, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

16. Chị Hoàng Nữ H

Sinh ngày: 21 – 05 – 1987; Địa chỉ cư trú: thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

17. Ông Lê Xuân Đ

Sinh ngày: 27 – 08 – 1965; Địa chỉ cư trú: xóm H1, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai)

18. Chị Cao Thị H8

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

19. Bà Nguyễn Thị 9

Sinh ngày: 15 – 8 – 1949; Địa chỉ cư trú: số nhà 24, đường 6, khu tập thể F1, A, Hà Nội.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

20. Chị Trần Thị Hoài A2

Sinh ngày: 15 – 10 – 1971; Địa chỉ cư trú: xóm T, xã G, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt

21. Bà Phạm Thị L

Sinh ngày: 25 – 02 – 1948; Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt.

22. Bà Nguyễn Thị E

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

23. Chị Lê Thị Thu E1

Địa chỉ cư trú: Thôn S, xã T, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

24. Bà Nguyễn Thị Thu E2

Địa chỉ cư trú: thôn Đ, xã P, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt (đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân:

Theo Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và lời trình bày thống nhất của chị Lê Thị Kim L và anh Trần Trung N thì: Chị Lê Thị Kim L và anh Trần Trung N đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Kỳ Tiến, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 15 – 01 – 1996. Vợ chồng chung sống với nhau được hơn 20 năm thì xảy ra mâu thuẫn, đôi bên thường lời qua tiếng lại, xúc phạm lẫn nhau, anh N đã một vài lần đánh chị L và vợ chồng đã ly thân từ ngày 24 – 10 – 2016. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh N cho rằng vợ ngoại tình. Vợ chồng đã được bà con, láng giềng hòa giải nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Nay chị L và anh N đều thuận tình ly hôn.

Về con:

Chị L và anh N thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 2 con chung là các cháu:

Trần Thị V2 – Sinh ngày 11 tháng 07 năm 1996;

Trần Lê M – Sinh ngày 14 tháng 10 năm 1998;

Cả hai con chung đều đã trên 18 tuổi.

Ngoài ra chị L trình bày vợ chồng còn có con chung là cháu Trần Diệp D, sinh ngày 12 – 02 – 2017, hiện nay cháu đang chung sống với chị L sau khi hai vợ chồng ly thân. Tuy nhiên anh N không thừa nhận cháu D là con chung của vợ chồng.

Chị L nhận trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D và không yêu cầu anh N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản:

Theo lời trình bày thống nhất của của hai vợ chồng và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa thì vợ chồng có khối tài sản chung gồm một thửa đất, nhà gắn liền với đất và các đồ dùng sinh hoạt. Do mâu thuẫn vợ chồng, chị L đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống giao lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh N quản lý. Trước khi chị L nộp đơn ly hôn, vợ chồng đã lập Bản cam kết giao cho anh N được quyền bán nhà đất và sở hữu toàn bộ tiền bán nhà đất, đồng thời anh N chịu trách nhiệm trả toàn bộ 25 khoản nợ của vợ chồng. Thực hiện cam kết vợ chồng đã bán nhà, đất được 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) giao lại toàn bộ tiền bán nhà đất cho anh N sở hữu. Nay ly hôn cả hai vợ chồng đều không yêu cầu phân chia tài sản.

Về nợ:

1. Bà *Dương Thị Z* trình bày: Năm 2014 chị Hoàng Thị H2 (giáo viên cùng trường với chị L và bà Z) vay bà Z 30.000.000đ. Khoản nợ này năm 2015 đến hạn đáng lẽ chị H2 phải trả cho bà Z nhưng chị H2 xin bà Z cho chị L vay lại và được bà Z đồng ý. Trong năm 2015 chị L thay chị H2 trả được cho bà Z 10.000.000đ, còn 20.000.000đ chưa trả. Đến ngày 13 – 10 – 2015 chị H2 và chị L thỏa thuận chuyển nghĩa vụ cho chị L trả toàn bộ nợ cho bà Z, không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Bà Z yêu cầu chị L và anh N trả 20.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi.

2. Chị *Trần Thị T* trình bày: Ngày 23 – 07 – 2014 âm lịch (tức ngày 18 – 08 – 2014 dương lịch), chị L vay chị T 10.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Chị L đã trả lãi đến ngày 23 – 04 – 2016 âm lịch (tức ngày 29 – 05 – 2016 dương lịch). Chị T yêu cầu chị L trả 10.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi phát sinh thêm.

3. Bà *Hồ Thị S* trình bày: Ngày 19 – 07 – 2013 chị L vay bà S 30.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Đến ngày 26 – 08 – 2014 chị L nhờ chị T1 (em gái của anh N) trả giúp 10.000.000đ tiền gốc và 2.200.000đ tiền lãi. Bà S yêu cầu chị L phải trả 20.000.000đ tiền gốc còn lại, không yêu cầu trả tiền lãi phát sinh thêm.

4. Ông *Trịnh Văn U* trình bày: Ngày 09 – 10 – 2010 chị L vay của ông U 7.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Chị L đã trả lãi đến hết năm 2017. Ông U yêu cầu chị L phải trả cho ông 7.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi phát sinh thêm.

5. Bà *Zê Thị B* trình bày: Ngày 02 – 02 – 2012 chị L vay bà B 30.000.000đ, không lãi, không xác định thời hạn trả nợ. Bà B yêu cầu chị L và anh N phải trả cho bà 30.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả lãi.

6. Vợ chồng bà *Phan Thị X* – ông *Nguyễn Ngọc S* trình bày: Từ ngày 14 – 02 – 2009, Chị L và anh N nhiều lần vay tiền của vợ chồng bà B – ông S, tổng số tiền gốc đã vay là 292.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, không xác định thời hạn trả nợ. Chị

L đã trả 5.000.000đ tiền lãi. Đến ngày 15 – 12 – 2011 âm lịch giữa chị L và bà B đã chốt dư nợ gồm 292.000.000đ tiền gốc và 87.500.000đ tiền lãi và từ đó đến nay vợ chồng chị L không trả thêm khoản nào. Vợ chồng bà B – ông S yêu cầu chị L phải trả 292.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi.

06 khoản nợ này chị L xác nhận là có thật và nội dung quan hệ vay nợ đúng như các chủ nợ trình bày, riêng khoản nợ của bà Z thực tế là sau khi chị H2 đã trả tiền cho bà Z xong thì chị L mới vay lại của bà Z số tiền đó theo gợi ý của chị H2 chứ không phải chuyển nghĩa vụ trả nợ từ chị H2 sang chị L như bà Z trình bày, còn khoản vay vợ chồng bà B – ông S ban đầu chỉ vay 270.000.000đ tiền gốc, đến ngày 15 – 12 – 2011 âm lịch chốt dư nợ 292.000.000đ tiền gốc là do cộng thêm 22.000.000đ tiền nợ lãi chưa trả vào tiền gốc. Chị L yêu cầu Tòa án giao cho anh N trả cả 06 khoản nợ nêu trên, vì trước khi chị L nộp hồ sơ xin ly hôn, anh N đã lập và ký Bản cam kết nhận trách nhiệm trả toàn bộ 25 khoản nợ của vợ chồng trong đó có 06 khoản nợ này và anh được bán nhà đất của vợ chồng, sở hữu toàn bộ số tiền bán nhà đất.

Còn anh N, sau khi Tòa án thụ lý vụ án ly hôn, tại các văn bản trình bày ý kiến của mình, anh N không đồng ý trả các khoản nợ nêu trên vì lý do đó là các khoản nợ chị L tự ý vay cho nên chị L phải tự chịu trách nhiệm trả nợ riêng của mình, mặc dù anh N vẫn thừa nhận Bản cam kết nhận trách nhiệm trả nợ là do anh lập, ký và cùng chị L lên Ủy ban nhân dân xã nơi hai vợ chồng cư trú xin chứng thực.

Ngoài ra, theo trình bày của chị L và các chủ nợ thì đến thời điểm nộp hồ sơ ly hôn, vợ chồng chị L – anh N còn nợ 19 khoản khác nữa. Tuy nhiên, trong 19 khoản nợ này, các chủ nợ gồm bà Lê Thị Thanh X1, chị Trần Thị T1, chị Hoàng Thị H2, chị Trần Thị Khánh V, bà Nguyễn Thị Tú A, bà Hoàng Thị T4, chị Lê Thị Hoa L5, bà Bùi Thị M, chị Trần Thị Hoa T7, chị Hoàng Nữ H mặc dù có văn bản yêu cầu đòi nợ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án; các chủ nợ gồm ông Lê Xuân Đ, chị Cao Thị H8, bà Nguyễn Thị 9, chị Trần Thị Hoài A2, bà Phạm Thị L có văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ; các chủ nợ gồm bà Nguyễn Thị 9, chị Lê Thị Thu E1, bà Nguyễn Thị Thu E2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến để trình bày yêu cầu, nguyện vọng và khai báo nhưng không đến; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn có văn bản xác nhận anh N đã trả hết nợ của vợ chồng cho Ngân hàng trước khi chị L nộp đơn ly hôn.

Phát biểu quan điểm giải quyết vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim L và anh Trần Trung N.

Căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Diệp D cho chị Lê Thị Kim L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không buộc anh Trần Trung N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Trần Diệp D.

Căn cứ các Điều 27, 35, 37, 38, 39, 60 Luật hôn nhân và gia đình giao cho anh N thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ của 06 chủ nợ đã được Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu đòi nợ gồm bà Dương Thị Z, chị Trần Thị T, bà Hồ Thị S, ông Trịnh Văn U, bà Zê Thị B, vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S với số tiền bằng đúng yêu cầu đòi nợ của 06 chủ nợ.

Căn cứ Khoản 1 Điều 5, Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự không xem xét giải quyết việc phân chia tài sản chung của vợ chồng chị L – anh N và không xem xét giải quyết 19 khoản nợ của các chủ nợ còn lại gồm bà Zê Thị Thanh X1, chị Trần Thị T1, chị Hoàng Thị H2, chị Trần Thị Khánh Vân, bà Nguyễn Thị Tú A, bà Hoàng Thị T4, chị Lê Thị Hoa L5, bà Bùi Thị M, chị Trần Thị Hoa T7, chị Hoàng Nữ H, ông Lê Xuân Đ, chị Cao Thị H8, bà Nguyễn Thị 9, chị Trần Thị Hoài A2, bà Phạm Thị L, bà Nguyễn Thị 9, chị Lê Thị Thu E1, bà Nguyễn Thị Thu E2, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Bảo lưu cho các chủ nợ này được quyền kiện đòi nợ đối với chị L và anh N trong những vụ án khác.

Vị đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Chị L và anh N đều cư trú trên địa bàn huyện K, tỉnh Hà Tĩnh, vụ án không có đương sự ở nước ngoài, không có tài sản ở nước ngoài và không phải ủy thác tư pháp ra nước ngoài, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại các Khoản 1, 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Chị L và anh N đều không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản. Căn cứ Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không xem xét phân chia tài sản của vợ chồng.

[3]. 06 chủ nợ gồm bà Dương Thị Z, chị Trần Thị T, bà Hồ Thị S, ông Trịnh Văn U, bà Zê Thị B, vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S đều có văn bản yêu cầu Tòa án phân chia nghĩa vụ trả các khoản nợ của họ cho vợ chồng chị L, anh N khi ly hôn và họ đã nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án,

do đó yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ của các chủ nợ này được Tòa án thụ lý giải quyết.

[4]. Còn 19 chủ nợ gồm: Các chủ nợ là bà Zê Thị Thanh X1, chị Trần Thị T1, chị Hoàng Thị H2, chị Trần Thị Khánh V, bà Nguyễn Thị Tú A, bà Hoàng Thị T4, chị Lê Thị Hoa L5, bà Bùi Thị M, chị Trần Thị Hoa T7, chị Hoàng Nữ H mặc dù có văn bản yêu cầu đòi nợ nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án đã được tổng đạt hợp lệ cho các chủ nợ. Các chủ nợ là ông Lê Xuân Đ, chị Cao Thị H8, bà Nguyễn Thị 9, chị Trần Thị Hoài A2, bà Phạm Thị L có văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết nợ. Các chủ nợ là bà Nguyễn Thị 9, chị Lê Thị Thu E1, bà Nguyễn Thị Thu E2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến để trình bày yêu cầu, nguyện vọng và khai báo nhưng không đến. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn có văn bản xác nhận anh N đã trả hết nợ của vợ chồng cho Ngân hàng trước khi chị L nộp đơn ly hôn. Do đó, căn cứ Khoản 1 Điều 5, Điểm d Khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không thụ lý xem xét giải quyết các khoản nợ của 19 chủ nợ này. Các chủ nợ này được quyền khởi kiện đòi nợ trong những vụ án khác.

Về quan hệ hôn nhân:

[5]. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị L, anh N đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã ly thân và không có giải pháp nào để hàn gắn, do đó đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên nhân do quan điểm sống, nhận thức, tính tình không hòa hợp, vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Hiện nay chị L yêu cầu được ly hôn và anh N đồng ý. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của vợ chồng.

Về con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

[6]. Mặc dù anh N không thừa nhận cháu Trần Diệp D là con chung của vợ chồng nhưng anh lại không đưa ra bằng chứng nào để chứng minh anh không phải là cha của cháu D. Cháu D lại được sinh ra trong thời kỳ quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh N đang còn tồn tại, cho nên căn cứ vào Điều 88 của Luật hôn nhân và gia đình, cháu D được xác định là con chung của chị L với anh N (khi nào anh N có bằng chứng để chứng minh được anh không phải là cha của cháu D thì có thể khởi kiện vụ án khác để được xác định lại quan hệ cha – con). Hiện nay cháu D chưa đủ 36 tháng tuổi, chị L lại có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, còn anh N từ chối. Do đó, căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu D cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N được quyền đi lại thăm nom cháu D, chị L và các thành viên gia đình chị L không được phép ngăn cấm, cản trở.

[7]. Chị L không yêu cầu anh N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu D, do đó Tòa án không buộc anh Trần Trung N phải đóng góp.

[8]. Đối với hai cháu Trần Thị V2 và Trần Lê M, hiện nay đều đã trên 18 tuổi, do đó Tòa án không xem xét giao cho ai trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nữa.

Về nợ:

[9]. Theo quy định tại các Điều 35, 38, 39 của Luật hôn nhân và gia đình thì Bản cam kết do vợ chồng chị L – anh N lập trước khi chị L nộp đơn ly hôn về việc giao cho anh N được quyền bán nhà đất của vợ chồng và anh N được sở hữu toàn bộ tiền bán nhà đất, nhưng anh N phải trả toàn bộ 25 khoản nợ của vợ chồng là hợp pháp và đã có hiệu lực kể từ thời điểm lập Bản cam kết. Bản cam kết này *(được anh N thừa nhận do anh ký và vợ chồng cùng đưa lên Ủy ban nhân xã nơi vợ chồng cư trú đóng dấu chứng thực)* là bằng chứng chứng tỏ anh N đã biết và thừa nhận 25 khoản nợ trong đó có 06 khoản nợ đã được Tòa án thụ lý giải quyết là nợ chung của vợ chồng, việc anh N cho rằng đó là nợ riêng của chị L là trái với cam kết của chính anh N và trái với các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trên thực tế vợ chồng chị L – anh N đã bán nhà đất được 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng) và đã giao lại toàn bộ số tiền này cho anh N sở hữu. Do đó, theo quy định tại Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh N phải trả toàn bộ 06 khoản nợ đã được Tòa án thụ lý giải quyết với số tiền bằng đúng yêu cầu của mỗi chủ nợ, tổng số tiền nợ anh N phải trả cho cả 06 chủ nợ là 379.000.000đ. *(Đối với khoản nợ của vợ chồng bà B – ông S, mặc dù chị L trình bày trong số tiền 292.000.000đ mà vợ chồng bà B – ông S yêu cầu được trả nợ có 22.000.000đ tiền lãi, nhưng xét thấy số tiền lãi này hoàn toàn hợp pháp, không vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, do đó vợ chồng bà B – ông S được chấp nhận trả toàn bộ 292.000.000đ)*. Một số chủ nợ mong muốn giao cho chị L trả nợ để giảm bớt rủi ro thu hồi nợ vì chị L trực tiếp đứng vay, nhưng xét thấy chị L hiện nay không sở hữu tài sản nào của gia đình, còn anh N được giao 1.200.000.000đ tiền bán nhà đất, cho nên giao cho chị L trả nợ thì còn rủi ro hơn so với giao cho anh N.

Về án phí:

[10]. Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, Khoản 6 Điều 26, các Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo thì:

- Chị L là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, cho nên phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Chị L, anh N mỗi người phải chịu số tiền án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ là $5\% \times 379.000.000\text{đ} / 2 = 9.475.000\text{đ}$.

Chị L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp trước, 06 chủ nợ đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo:

[11]. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử ấn định thời hạn kháng cáo đối với các đương sự như sau:

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa gồm: Chị Lê Thị Kim L, bà Dương Thị Z, chị Trần Thị T, bà Hồ Thị S, ông Trịnh Văn U, bà Zê Thị B, vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S, bà Lê Thị Thanh X1, chị Trần Thị T1, chị Hoàng Thị H2, bà Bùi Thị M, chị Trần Thị Hoa T7, chị Trần Thị Hoài A2, bà Phạm Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa gồm: Anh Trần Trung N, chị Trần Thị Khánh Vân, bà Nguyễn Thị Tú A, bà Hoàng Thị T4, chị Lê Thị Hoa L5, chị Hoàng Nữ H, ông Lê Xuân Đ, chị Cao Thị H8, bà Nguyễn Thị 9, bà Nguyễn Thị 9 Huệ, chị Lê Thị Thu E1, bà Nguyễn Thị Thu E2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Khoản 1, 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 27, 35, 37, 38, 39, 55, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 6, Khoản 6 Điều 26, các Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Kim L và anh Trần Trung N.

Giao cháu Trần Diệp D, sinh ngày 12 – 02 – 2017 cho chị Lê Thị Kim L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Trung N được quyền đi lại thăm nom cháu Trần Diệp D, chị Lê Thị Kim L và các thành viên khác trong gia đình không ai được ngăn cấm, cản trở.

Anh Trần Trung N không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Trần Diệp D.

Giao cho anh Trần Trung N thực hiện nghĩa vụ trả các khoản nợ của 06 chủ nợ gồm:

- Trả cho bà Dương Thị Z 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);
- Trả cho chị Trần Thị T 10.000.000đ (mười triệu đồng);
- Trả cho bà Hồ Thị S 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);
- Trả cho ông Trịnh Văn U 7.000.000đ (bảy triệu đồng);
- Trả cho bà Zê Thị B 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng);
- Trả cho vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S 292.000.000đ (hai trăm chín mươi hai triệu đồng).

Buộc chị Lê Thị Kim L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 9.475.000đ (chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà chị Lê Thị Kim L đã nộp trước tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005331 ngày 10 – 12 – 2018, còn lại 9.475.000đ (chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chị Lê Thị Kim L phải nộp tiếp.

Buộc anh Trần Trung N phải nộp 9.475.000đ (chín triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí phân chia nghĩa vụ trả nợ.

Trả lại cho bà Dương Thị Z 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005336 ngày 17 – 12 – 2018.

Trả lại cho chị Trần Thị T 323.000đ (ba trăm hai mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005337 ngày 19 – 12 – 2018.

Trả lại cho bà Hồ Thị S 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005339 ngày 26 – 12 – 2018.

Trả lại cho ông Trịnh Văn U 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005399 ngày 04 – 04 – 2019.

Trả lại cho bà Zê Thị B 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005335 ngày 17 – 12 – 2018.

Trả lại cho vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S 9.487.000đ (chín triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005452 ngày 08 – 04 – 2019.

Chị Lê Thị Kim L, bà Dương Thị Z, chị Trần Thị T, bà Hồ Thị S, ông Trịnh Văn U, bà Zê Thị B, vợ chồng bà Phan Thị X – ông Nguyễn Ngọc S, bà Lê Thị Thanh X1, chị Trần Thị T1, chị Hoàng Thị H2, bà Bùi Thị M, chị Trần Thị Hoa T7, chị Trần Thị Hoài A2, bà Phạm Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Trần Trung N, chị Trần Thị Khánh V, bà Nguyễn Thị Tú A, bà Hoàng Thị T4, chị Lê Thị Hoa L5, chị Hoàng Nữ H, ông Lê Xuân Đ, chị Cao Thị H8, bà Nguyễn Thị 9, bà Nguyễn Thị 9 Huệ, chị Lê Thị Thu E1, bà Nguyễn Thị Thu E2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện Kỳ Anh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THA DS huyện Kỳ Anh;
- Phòng nghiệp vụ TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án; lưu Văn thư.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Tùng